

Số: 247 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 23 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện A Luối

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 16/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 09 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện A Lưới với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2024	
			Diện tích	Cơ cấu %
I	Loại đất			
1	Đất nông nghiệp	NNP	108.390,28	94,376
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.158,87	1,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.087,78</i>	<i>0,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.229,56	1,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.373,58	2,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.598,28	36,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.416,27	13,42
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.378,60	39,51
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>26.889,48</i>	<i>23,41</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	228,72	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,41	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.525,45	4,811
2.1	Đất quốc phòng	CQP	145,88	0,13
2.2	Đất an ninh	CAN	2,92	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,02	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,91	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,00	0,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,19	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.664,95	3,19
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>794,93</i>	<i>0,69</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>91,67</i>	<i>0,08</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>22,08</i>	<i>0,02</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,44</i>	<i>0,01</i>
2.9.5	<i>Đất cơ sở giáo dục- đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>47,44</i>	<i>0,04</i>
2.9.6	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>18,97</i>	<i>0,02</i>
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2.495,40</i>	<i>2,17</i>

STT	Chi tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2024	
			Diện tích	Cơ cấu %
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,30	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	64,43	0,06
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,21	0,01
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,64	0,00
2.9.13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	107,86	0,09
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	0,87	0,00
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,52	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,24	0,01
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,10	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	447,71	0,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	94,48	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,61	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,14	0,00
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,51	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.020,02	0,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,90	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	934,28	0,813
II	Khu chức năng (*)			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT	10184,00	8,87
3	Đất đô thị	KDT	1426,46	1,24
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4461,36	3,88
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	102393,15	89,15
6	Khu du lịch	KDL	0,00	0,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	15416,27	13,42
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	0,00	0,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	0,00	0,00
10	Khu thương mại – dịch vụ	KTM	8,02	0,01
11	Khu đô thị - thương mại – dịch vụ	KDV	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2024	
			Diện tích	Cơ cấu %
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	447,71	0,39
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	26,91	0,02

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	114,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48,97
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,00
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,32
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,62</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,53</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>-</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>-</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>-</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>-</i>
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,11</i>
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>-</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.9.13	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,06
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	135,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>4,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	33,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	60,55
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,67
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	4,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	4,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,05

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối		-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,34
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,16

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,21
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1,17
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,74
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	1,30
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.9.13	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện A Lưới (theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 02/CH, 06/CH, 07/CH, 08/CH, 09/CH, 10/CH, 13/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện A Lưới.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện A Lưới theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện A Lưới nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023 của huyện A Lưới nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện A Lưới có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện A Lưới:

a) Ủy ban nhân dân huyện A Lưới chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân để quyết định quy mô, diện tích cho chuyển mục đích sử dụng đất và đảm bảo đúng quy định pháp luật; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn hơn hạn mức đất ở được quy định để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường, tránh tình trạng hình thành đường giao thông mới không đúng với quy hoạch xây dựng, giao thông của địa phương.

b) Ủy ban nhân dân huyện A Lưới chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện A Lưới.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện A Lưới nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023 của huyện A Lưới nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VII đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A Lưới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, GTVT;
- HĐND và UBND huyện A Lưới;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ND, XT, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Quý Phương

PHỤ LỤC I:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG
NĂM 2024 HUYỆN A LƯỚI

(Kèm theo Quyết định số: 247 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Tiêu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ (KfW3.1)	DNL	Huyện A Lưới	0,07
II	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2023			
1	Đường giao thông liên xã A Ngo- Sơn Thủy- Quảng Nhâm	DGT	Xã A Ngo, Sơn Thủy, Quảng Nhâm	2,00
2	Đường giao thông liên xã từ thị trấn A Lưới đi xã Quảng Nhâm	DGT	Thị trấn A Lưới, Quảng Nhâm	1,50
3	Sửa chữa tuyến đường Bắc Sơn (giai đoạn 2)	DGT	Thị trấn A Lưới	0,20
4	Sửa chữa mặt đường, hệ thống thoát nước đường Đội Cán	DGT	Thị trấn A Lưới	0,05
5	Tuyến đường thôn Quảng Hợp	DGT	Xã Sơn Thủy	0,30
6	Sửa chữa đường giao thông thôn Quảng Ngạn, Quảng Lộc	DGT	Xã Sơn Thủy	0,50
7	Đường Ka Lô- Choah và đường A Roàng 2- A Đu	DGT	Xã A Roàng	1,00
8	Các tuyến đường sản xuất xã A Roàng	DGT	Xã A Roàng	1,00
9	Đường nội đồng vào khu SX Pa Re giai đoạn 3	DGT	Xã Đông Sơn	1,50
10	Tuyến đường lâm sinh vào khu sản xuất 97 hộ Pa Re	DGT	Xã Đông Sơn	3,00
11	Đường dân sinh từ nhà ông Lai đến nhà ông Buông	DGT	Xã Hồng Bắc	0,50
12	Đường sản xuất khu A Sóc	DGT	Xã Hồng Bắc	0,50
13	Đường trung tâm cụm xã Hồng Bắc	DGT	Xã Hồng Bắc	0,50
14	Các tuyến đường dân sinh và sản xuất xã Hồng Hạ	DGT	Xã Hồng Hạ	0,15
15	Các tuyến đường dân sinh xã Hồng Kim	DGT	Xã Hồng Kim	1,00
16	Đường nội đồng A La đến A Moxeng	DGT	Xã Hồng Thái	1,00
17	Đường và điện từ ngã ba Pâr Ay lên đầu nguồn suối Pâr Ay	DGT	Xã Hồng Thủy	0,90
18	Mở rộng đường từ ngã ba thôn La Ngà về thôn 6 cũ (giáp tỉnh Quảng Trị)	DGT	Xã Hồng Thủy	1,00
19	Xây dựng đường vào khu sản xuất từ Ấr Té đến A Hươu Pa E	DGT	Xã Quảng Nhâm	0,50
20	Nâng cấp, mở rộng đường dân sinh từ nhà sinh hoạt cộng đồng Ấr Ba cũ đến ngã 3 đường Thủy Điện	DGT	Xã Quảng Nhâm	0,80
21	Các tuyến đường dân sinh và sản xuất xã Trung Sơn	DGT	Xã Trung Sơn	1,30
22	Kênh mương thủy lợi xã Quảng Nhâm	DTL	Xã Quảng Nhâm	0,10
23	Kè chống sạt lở từ cầu A1 đến cầu A2	DTL	Xã Hồng Hạ	0,10
24	Công trình thủy lợi xã Hồng Kim	DTL	Xã Hồng Kim	1,20
25	Hồ A Tia xã Hồng Kim	DTL	Xã Hồng Kim	3,00
26	Công trình thủy lợi xã Hương Nguyên	DTL	Xã Hương Nguyên	0,10
27	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Lâm Đót	DTL	Xã Lâm Đót	0,15
	TỔNG CỘNG			23,92

PHỤ LỤC II:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2024 HUYỆN A LƯỚI

(Kèm theo Quyết định số: 247 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2023							
1	Đường giao thông liên xã A Ngo- Sơn Thủy- Quảng Nhâm	DGT	Xã A Ngo, Sơn Thủy, Quảng Nhâm	2,00	0,30		
2	Đường giao thông liên xã từ thị trấn A Lưới đi xã Quảng Nhâm	DGT	Thị trấn A Lưới, Quảng Nhâm	1,50	0,10		
3	Sửa chữa đường giao thông thôn Quảng Ngạn, Quảng Lộc	DGT	Xã Sơn Thủy	0,50	0,30		
4	Các tuyến đường dân sinh xã Hồng Kim	DGT	Xã Hồng Kim	1,00	0,30		
5	Mở rộng đường từ ngã ba thôn La Ngà về thôn 6 cũ (giáp tỉnh Quảng Trị)	DGT	Xã Hồng Thủy	1,00	0,05		
6	Xây dựng đường vào khu sản xuất từ Ấr Té đến A Hươu Pa E	DGT	Xã Quảng Nhâm	0,50	0,05		
7	Đường từ Đồn Biên phòng Nhâm ra biên giới	DGT	Xã Quảng Nhâm	12,23		11,33	
8	Đường từ xã Trung Sơn, huyện A Lưới đi cột mốc 646	DGT	Xã Trung Sơn	28,20		17,47	
9	Các tuyến đường dân sinh và sản xuất xã Trung Sơn	DGT	Xã Trung Sơn	1,30	0,51		
10	Kênh mương thủy lợi xã Quảng Nhâm	DTL	Xã Quảng Nhâm	0,10	0,07		
11	Kè chống sạt lở từ cầu A1 đến cầu Á2	DTL	Xã Hồng Hạ	0,10	0,02		
12	Công trình thủy lợi xã Hồng Kim	DTL	Xã Hồng Kim	1,20	0,20		
13	Hồ A Tia xã Hồng Kim	DTL	Xã Hồng Kim	3,00	0,50		
14	Công trình thủy lợi xã Hương Nguyên	DTL	Xã Hương Nguyên	0,10	0,06		
15	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Lâm Đốt	DTL	Xã Lâm Đốt	0,15	0,05	0,02	
TỔNG CỘNG				52,88	2,51	28,82	0,00

PHỤ LỤC III:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2022, 2023
CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024 HUYỆN A LƯỚI

(Kèm theo Quyết định số: 247 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2022			
1.1	Công trình, dự án quốc phòng-an ninh			
1	Chốt chiến đấu của dân quân thường trực biên giới đất liền, thôn Kê	CQP	Xã Hồng Vân	3,00
1.2	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2023			
1	Nhà văn hóa Thị trấn A Lưới	DVH	Thị trấn A Lưới	0,15
2	Dự án đường dân sinh Y Reo - Briềng	DGT	Xã Hồng Thái	0,50
3	Kênh chống ngập úng thôn A Tia 1	DTL	Xã Hồng Kim	0,10
II	Chuyển tiếp từ năm 2023			
2.1	Công trình, dự án quốc phòng-an ninh			
1	Đài quan sát phòng không Bốt Đò	CQP	Xã Sơn Thủy	0,10
2	Chốt dân quân thường trực	CQP	Xã Lâm Đót	3,00
3	Trụ sở công an xã Hồng Bắc	CAN	Xã Hồng Bắc	0,11
4	Trụ sở công an xã Đông Sơn	CAN	Xã Đông Sơn	0,15
5	Trụ sở công an xã Hồng Thượng	CAN	Xã Hồng Thượng	0,10
6	Trụ sở công an xã Hồng Thái	CAN	Xã Hồng Thái	0,11
7	Trụ sở công an xã Hồng Vân	CAN	Xã Hồng Vân	0,10
8	Trụ sở công an xã A Ngo	CAN	Xã A Ngo	0,05
9	Trụ sở công an xã Sơn Thủy	CAN	Xã Sơn Thủy	0,10
10	Trụ sở công an xã Phú Vinh	CAN	Xã Phú Vinh	0,07
11	Trụ sở công an xã A Roàng	CAN	Xã A Roàng	0,10
12	Trụ sở công an xã Hồng Thủy	CAN	Xã Hồng Thủy	0,10
13	Trụ sở công an xã Hương Nguyên	CAN	Xã Hương Nguyên	0,10
14	Trụ sở công an xã Hồng Hạ	CAN	Xã Hồng Hạ	0,10
15	Trụ sở công an xã Hồng Kim	CAN	Xã Hồng Kim	0,12
16	Trụ sở công an xã Hương Phong	CAN	Xã Hương Phong	0,10
17	Trụ sở công an xã Quảng Nhâm	CAN	Xã Quảng Nhâm	0,17
18	Trụ sở công an xã Trung Sơn	CAN	Xã Trung Sơn	0,11
19	Trụ sở công an xã Lâm Đót	CAN	Xã Lâm Đót	0,30
2.2	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2022			
1	Nâng cấp tuyến đường khe Bùn xã Hồng Kim đến xã Hồng Thượng	DGT	Xã Hồng Kim, A Ngo, Sơn Thủy, Hồng Thượng, Thị trấn A Lưới	10,00
2	Đường giao thông liên xã từ xã Phú Vinh đi xã Hồng Thượng	DGT	Xã Phú Vinh, Hồng Thượng	2,50

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
3	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Konh Hư (giai đoạn 2)	DGT	Thị trấn A Lưới	0,35
4	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Nguyễn Văn Quảng (nối dài)	DGT	Thị trấn A Lưới	0,20
5	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Trường Sơn (nối dài)	DGT	Thị trấn A Lưới	0,60
6	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Giải Phóng A So	DGT	Thị trấn A Lưới	3,75
7	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Nơ Trang Long	DGT	Thị trấn A Lưới	0,10
8	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Võ Bẩm	DGT	Thị trấn A Lưới	0,37
9	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Nguyễn Thức Tự	DGT	Thị trấn A Lưới	0,34
10	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Lê Khôi	DGT	Thị trấn A Lưới	0,47
11	Đường vào khu sản xuất thôn Ka Vá và thôn Tru Chaih	DGT	Xã Đông Sơn	2,00
12	Đường vào khu đợc liệu tại xã Hồng Bắc	DGT	Xã Hồng Bắc	1,50
13	Đường nội đồng A La - A Toong	DGT	Xã Hồng Thái	1,50
14	03 tuyến đường sản xuất xã Hồng Thượng	DGT	Xã Hồng Thượng	1,50
15	Nâng cấp đường sản xuất khe tổ 10 đến đội sản xuất 4 (đường nội đồng)	DGT	Xã Hương Phong	0,50
16	Đường từ Đồn Biên phòng Nhâm ra biên giới	DGT	Xã Quảng Nhâm	12,23
17	Đường từ xã Trung Sơn, huyện A Lưới đi cột mốc 646	DGT	Xã Trung Sơn	28,20
18	Xử lý, cải tạo các điểm tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông trên Quốc lộ 49 thuộc huyện A Lưới	DGT	Xã Hương Nguyên	0,06
19	Dự án đầu tư xây dựng Đường Nam Đông - A Lưới (Tỉnh lộ 74), Tỉnh Thừa Thiên Huế (giai đoạn 3)(Tổng quy mô dự án là 5,02 ha; trong đó huyện A Lưới là 3,647 ha và huyện Nam Đông là 1,373 ha)	DGT	Xã A Roàng	3,647
20	Xây dựng khu xử lý chất thải rắn huyện A Lưới, thôn Loa- Ta Vai, xã Đông Sơn	DRA	Xã Đông Sơn	14,18
21	Quy hoạch sắp xếp bố trí ổn định dân cư xã Quảng Nhâm	ONT	Xã Quảng Nhâm	22,00
22	Trường mầm non Hoa Phong Lan	DGD	Xã Quảng Nhâm	0,78
23	Hạ tầng kỹ thuật Trạm Kiểm soát Biên phòng Hồng Thái, Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Hồng Vân	DNL	Xã Hồng Thái	2,30
TỔNG CỘNG				117,92

PHỤ LỤC IV:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, 2023
CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024 HUYỆN A LƯỚI

(Kèm theo Quyết định số: 247 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2023							
-	Chuyển tiếp từ năm 2023						
1	Nâng cấp tuyến đường khe Bùn xã Hồng Kim đến xã Hồng Thượng	DGT	Xã Hồng Kim, A Ngo, Sơn Thủy, Hồng Thượng, Thị trấn A Lưới	10,00	2,00		
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Giải Phóng A So	DGT	Thị trấn A Lưới	3,75	0,20		
3	Đường vào khu sản xuất thôn Ka Vá và thôn Tru Chaih	DGT	Xã Đông Sơn	2,00	0,02		
4	Trường mầm non Hoa Phong Lan	DGD	Xã Quảng Nhâm	0,78	0,11		
5	Hạ tầng kỹ thuật Trạm Kiểm soát Biên phòng Hồng Thái, Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Hồng Vân	DNL	Xã Hồng Thái	2,30		2,30	
6	Trụ sở công an xã Hồng Kim	CAN	Xã Hồng Kim	0,12	0,12		
7	Xử lý, cải tạo các điểm tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông trên Quốc lộ 49 thuộc huyện A Lưới	DGT	Xã Hương Nguyên	0,06		0,06	
	TỔNG CỘNG			19,01	2,45	2,36	0,00

PHỤ LỤC V:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2024 HUYỆN A LƯỚI

(Kèm theo Quyết định số: 247 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Trường mầm non Lâm Đốt	DGD	Xã Lâm Đốt	0,80
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư vườn trà	ODT	Thị trấn A Lưới	0,21
3	Đất giao tái định cư khu vườn trà	ODT	Thị trấn A Lưới	0,07
4	Nhà sinh hoạt Cộng đồng thôn Pa Hy	DSH	Xã Hồng Hạ	0,10
5	Đất giao, thuê đất nông nghiệp	NNP	Xã Hương Phong	28,40
6	Đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện A Lưới với tổng diện tích 1,42 ha	ODT	Thị trấn A Lưới	0,54
		ONT	Xã A Ngo	0,07
		ONT	Xã Hồng Vân	0,05
		ONT	Xã Hồng Thái	0,08
		ONT	Xã Hồng Kim	0,16
		ONT	Xã Hồng Hạ	0,05
		ONT	Xã Trung Sơn	0,04
		ONT	Xã Sơn Thủy	0,30
		ONT	Xã Hương Phong	0,05
7	Đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện A Lưới với tổng diện tích 1,48 ha	ODT	Thị trấn A Lưới	0,40
		ONT	Xã Hương Phong	0,20
		ONT	Xã Hồng Hạ	0,14
		ONT	Xã Hồng Thái	0,06
		ONT	Xã Trung Sơn	0,16
		ONT	Xã A Roàng	0,02
		ONT	Xã Quảng Nhâm	0,08
		ONT	Xã Sơn Thủy	0,19
		ONT	Xã Hồng Kim	0,05
		ONT	Xã A Ngo	0,03
		ONT	Xã Hồng Bắc	0,05
ONT	Xã Phú Vinh	0,10		
TỔNG CỘNG				32,48

PHỤ LỤC VI:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT NĂM 2022, 2023 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 247 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2022			
1	Bãi tập kết gỗ để sơ chế mặt bê tông, HTX LNBV Hương Phong	SKC	Xã Hương Phong	1,16
2	Chăn nuôi gia súc công nghệ cao	NKH	Xã Hương Phong	41,00
3	Dự án trồng cây ăn quả	CLN	Xã Quảng Nhâm	50,00
4	Khu du lịch sinh thái tại A Nôr, kết hợp mô hình Homestay làng Việt Tiến	TMD	Xã Hồng Kim	7,50
II	Chuyển tiếp từ năm 2023			
1	Dự án: Mở rộng trụ sở HĐND và UBND huyện A Lưới	TSC	Thị trấn A Lưới	0,14
2	Làng văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số tại huyện A Lưới	DVH	Xã Hồng Thượng	5,00
3	Đấu giá đất ở (cơ sở nhà đất: Trường mầm non thôn Quảng Phú, Trường mầm non thôn Quảng Vinh)	ONT	Xã Sơn Thủy	0,15
4	Đấu giá đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	Xã Sơn Thủy	0,13
5	Mô đất làm vật liệu san lấp Cụm 2, Thị trấn A Lưới	SKS	Thị trấn A Lưới	10,60
6	Đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở và đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện A Lưới với tổng diện tích 1,87 ha	ODT	Thị trấn A Lưới	0,22
		ONT	Xã Phú Vinh	0,30
		ONT	Xã Trung Sơn	0,10
		ONT	Xã Hồng Kim	0,14
		ONT	Xã Quảng Nhâm	0,10
		ONT	Xã Sơn Thủy	0,60
		ONT	Xã Hồng Kim	0,10
		ONT	Xã Hồng Hạ	0,11
		ONT	Xã Lâm Đốt	0,02
		ONT	Xã Hương Nguyên	0,05
		ONT	Xã A Ngo	0,13
TỔNG CỘNG				117,55

PHỤ LỤC VII:
HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021, 2022, 2023 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN
(Kèm theo Quyết định số: 247 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
I	Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua					
*	Năm 2021					
1	Hệ thống đường giao thông (Đường nội thị từ đường Hồ Chí Minh đi cầu Hồng Quảng giai đoạn 2; Nâng cấp mở rộng đường nội thị Kim Đồng; Đường nội thị A Sáp và Đường Hồ Huân Nghiệp) huyện A Lưới	Thị trấn A Lưới	3,70			
*	Năm 2023					
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường A Nôr	Thị trấn A Lưới	0,43			
II	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua					
*	Năm 2021					
1	Thuỷ lợi khe Chaih	Xã Đông Sơn	0,13	0,06		
III	Danh mục công trình, dự án do huyện xác định trong kế hoạch sử dụng đất					
*	Năm 2021					
1	Đường nội đồng thôn Đút 1	Xã Hồng Kim	0,30			
2	Thuỷ lợi khe Chaih	Xã Đông Sơn	0,13	0,06		